UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

(Đào tạo theo học chế tín chỉ)

Trình độ đào tạo : **Cao đẳng**
Ngành đào tạo : **Tin học Ứng dụng**
Loại hình đào tạo : **Chính quy tập trung 3 năm**

(*Ban hành kèm theo Quyết định số 197/QĐ-CĐSP ngày 01 tháng 10 năm 2009 của Hiệu trưởng trường CĐSP Quảng Trị*)

I. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Tin học Ứng dụng nhằm trang bị cho sinh viên kiến thức khoa học và công nghệ về thiết kế, xây dựng, cài đặt và bảo trì các thành phần phần cứng, phần mềm của các hệ thống máy tính và các hệ thống thiết bị dựa trên máy tính; Đào tạo cử nhân ngành Tin học Ứng dụng có phẩm chất chính trị tốt, có ý thức tổ chức kỷ luật, có đạo đức nghề nghiệp, có thể tham gia thiết kế, xây dựng, cài đặt và bảo trì các thành phần phần cứng, phần mềm của các hệ thống máy tính và các hệ thống thiết bị dựa trên máy tính. Chương trình trang bị cho sinh viên những kiến thức cụ thể sau:

1.1. Kiến thức giáo dục đại cương: theo qui định chung của khối ngành kỹ thuật nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu và đảm bảo khả năng tương thích về giáo dục đại cương của tất cả ngành.

1.2. Kiến thức cơ sở ngành: Kiến thức cốt lõi của ngành và các kiến thức cơ sở cần thiết cho cử nhân bậc cao đẳng của ngành

1.3. Kiến thức ngành: Những kiến thức tối thiểu cần thiết là những kiến thức về thiết kế, phát triển và ứng dụng các hệ máy tính hoặc hệ thống dựa trên máy tính.

Mục tiêu cụ thể

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Tin học Ứng dụng có khả năng:

2.1. Thiết kế, xây dựng, cài đặt và bảo trì cả phần cứng và phần mềm các hệ thống truyền thông, máy tính.

2.2. Xây dựng được các hệ thống thông tin quản lý để phục vụ cho các cơ quan, doanh nghiệp.

2.3. Có các kiến thức, trình độ ngoại ngữ và kỹ năng khác phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp.

2.4. Có thể tham gia dạy học Tin học ở các cơ sở giáo dục và đào tạo.

2.5. Tiếp tục học tập ở chương trình đào tạo bậc học cao hơn.

II. THỜI GIAN ĐÀO TẠO:

Hệ chính quy tập trung đào tạo 3 năm gồm 6 học kỳ (thời gian chuẩn)

III. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHOÁ: 100 tín chỉ.

Trong quá trình đào tạo, có thể điều chỉnh tăng hoặc giảm tải khối lượng kiến thức lý thuyết và thực hành cho phù hợp với đối tượng.

IV. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Học sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương; xét, thi tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

V. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO, ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Khung thời gian đào tạo: Hệ chính quy tập trung đào tạo 3 năm gồm 6 học kỳ với tổng số đơn vị học trình của các môn học là: **100 Tín chỉ**.

5.1. Nội dung và phân phối chương trình

a/ Khối kiến thức giáo dục đại cương: 20 tín chỉ

b/ Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 70 tín chỉ

1. Khối kiến thức cơ sở ngành: 25 tín chỉ;
2. Khối kiến thức ngành: 45 tín chỉ;

c/ Thực tập và Khoá luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ

5.2. Tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp theo Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT, ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

5.3. Điều kiện tốt nghiệp:

Sinh viên có đủ các điều kiện sau được xét và công nhận tốt nghiệp:

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;

b) Tích lũy đủ số tín chỉ quy định cho chương trình đào tạo;

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên;

d) Thỏa mãn một số yêu cầu về kết quả học tập đối với nhóm học phần thuộc ngành đào tạo chính do Hiệu trưởng quy định;

đ) Có chứng chỉ Giáo dục Quốc phòng và Giáo dục Thể chất.

VI. THANG ĐIÊM:

Thang điểm dùng để đánh giá kết quả học tập của sinh viên là thang điểm 10. Việc xếp loại kết quả học tập từng học kỳ được chia thành 5 mức theo thang điểm, quy định như sau:

STT	Xếp loại	Giá trị điểm
1	Giỏi	Từ 8,5 đến 10
2	Khá	Từ 7,0 đến 8,4
3	Trung bình	Từ 5,5 đến 6,9
4	Trung bình yếu	Từ 4,0 đến 5,4
5	Kém	Dưới 4,0

VII. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1- Khối kiến thức giáo dục đại cương : 20 tín chỉ.

TT	*Mã học phần*	*Tên học phần*	*Số tín chỉ*	*Tỷ lệ loại giờ tín chỉ*					*HP tiên quyết (Ghi theo số TT)*
				Lên lớp			*Thực hành,TN*	*Tự học, tự NC*	
				Lý thuyết	*Bài tập*	*Thảo luận*			
1	2.05.01.001	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (HP 1)	**2**	24	1	5		4	
2	2.05.01.002	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (HP 2)	**3**	36	3	6		6	1
3	2.05.01.003	Tư tưởng Hồ Chí Minh	**2**	24	2	4		4	2
4	2.05.01.004	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam	**3**	36	3	6		6	3
5	2.08.01.001	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh cơ sở 1)	**2**	24			5	5	
6	2.08.01.002	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh cơ sở 2)	**2**	24			5	5	5
7	2.06.01.001	Giáo dục quốc phòng 1 (Đường lối quân sự của Đảng)	**2**	20	2	8	0	4	
8	2.06.01.002	Giáo dục quốc phòng 2 (Công tác quốc phòng, an ninh)	**2**	20	2	8	0	4	7
9	2.06.01.003	Giáo dục quốc phòng 3 (Quân sự chung)	**1**	8	1		8		8
10	2.06.02.001	Giáo dục thể chất 1	**1**	5			11	1	
11	2.06.02.002	Giáo dục thể chất 2	**1**						10
12	2.10.01.001	Nhà nước và pháp luật đại cương	**1**	12	1	3		3	

2- Khối kiến thức cơ sở ngành: 25 tín chỉ.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết (Ghi theo số TT)
				Lên lớp			Thực hành,TN	Tự học, tự NC	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
13	2.08.01.003	Tiếng Anh chuyên ngành	**2**	24			5	5	6
14	2.01.01.001	Giải tích	**2**	18	12	2		2	
15	2.01.01.002	Đại số tuyến tính	**2**	18	12	2		2	
16	2.01.01.003	Xác suất - thống kê	**2**	18	12	2		2	14, 15
17	2.03.02.001	Điện đại cương	**2**	18	12	2		2	
18	2.03.02.002	Kỹ thuật điện - điện tử	**3**	51					17
19	2.03.01.001	Tin học cơ sở 1	**3**	34	6	6		5	
20	2.03.01.002	Tin học cơ sở 2	**3**	17	2	3	27	2	19
21	2.03.01.004	Toán rời rạc	**2**	2	20	4	5	5	
22	2.03.01.006	Kiến trúc máy tính	**2**	24	4	3		3	20
23	2.03.01.017	Hệ điều hành	**2**	24	4	3		3	22, 25

3- Khối kiến thức ngành: 45 tín chỉ.

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ loại giờ tín chỉ					HP tiên quyết (Ghi theo số TT)
				Lên lớp			Thực hành,TN	Tự học, tự NC	
				Lý thuyết	Bài tập	Thảo luận			
24	2.03.01.003	Lập trình	**4**	24	2	4	34	4	20,21
25	2.03.01.005	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật	**4**	28	2	2	34	2	24
26	2.03.01.007	Mạng máy tính	**3**	24	2	4	17	4	22
27	2.03.01.008	Cơ sở dữ liệu	**2**	24	6	2		2	15,19
28	2.03.01.009	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 1	**2**	14	1	1	17	1	19
29	2.03.01.010	Hệ quản trị cơ sở dữ liệu 2	**3**	19	2	2	26	2	24,27,28
30	2.03.01.011	Thiết kế trang WEB	**2**	10	1	4	17	2	26
31	2.03.01.012	Lập trình hướng đối tượng	**4**	24	2	4	34	4	25
32	2.03.01.013	Phân tích thiết kế hệ thống	**3**	28	17	4		4	27,29
33	2.03.01.014	Quản lý hệ thống máy tính	**4**	15	2	8	37	6	20,26

34	2.03.01.018	Trí tuệ nhân tạo & KT xử lý tri thức	**3**	30	8	6	3	4	25
35	2.03.01.021	Access	**3**	15	2		34		19
36	2.03.01.022	AutoCad	**2**	15	2		17		20
37	2.03.01.019	Xử lý ảnh	**2**	17	2	2	11	2	25
38	2.03.01.023	VisualBasic	**4**	20	2	8	34	4	24

4- Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp: 10 tín chỉ.

TT	***Mã học phần***	***Tên học phần***	***Số tín chỉ***	***Tỷ lệ loại giờ tín chỉ***					***HP tiên quyết (Ghi theo số TT)***
				Lên lớp			***Thực hành, TN***	***Tự học, tự NC***	
				Lý thuyết	***Bài tập***	***Thảo luận***			
38	2.07.01.001	Tham quan thực tế các Trung tâm công nghệ phần mềm và một số trường Trung học có mô hình dạy học CNTT hiện đại	**1**						
39	2.07.01.003	Thực tập tốt nghiệp	**4**						
40	2.07.01.002	Khoá luận tốt nghiệp	**5**						
	MÔN HỌC THAY THẾ KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP								
41	2.03.01.015	Công nghệ phần mềm	**2**	20	4	4	4	2	
42	2.03.01.016	Lập trình Web	**3**	20	2	4	21	4	

5- Môn học tự chọn trong khối kiến thức ngành: 10 tín chỉ.

TT	***Học phần tự chọn***			***Thay thế cho học phần***		
	Mã học phần	***Tên học phần***	***Số tín chỉ***	***Mã học phần***	***Tên học phần***	***Số tín chỉ***
1	2.03.01.025	Lập trình ứng dụng kế toán	**4**	2.03.01.023	Visual Basic	**4**
2	2.03.01.020	Kỹ thuật lập trình nâng cao	**3**	2.03.01.018	Trí tuệ nhân tạo & KT xử lý tri thức	**3**
3	2.03.01.024	Ngôn ngữ lập trình Java	**3**	2.03.01.022	Access	**3**

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký và đóng dấu)

TS. Lê Thị Xuân Liên